



xuè àn
血案

noun · murder case; bloody incident

Example Sentences

jǐng fāng zhèng zài diào chá zhè qǐ xuè àn
警方正在调查这起血案。

The police are investigating this murder case.

nà chǎng xuè àn zhèn jīng le zhěng gè chéng shì
那场血案震惊了整个城市。

That bloody incident shocked the entire city.

Trace each character, then write the word on your own.

血	血	血	血	血	血	血	血	血		
案	案	案	案	案	案	案	案	案	案	案
案	案									